

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 55/2017/HNGĐ-PT

Ngày: 28-9-2017

V/v tranh chấp “Xin ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thanh Toàn.

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Đạt.

Bà Võ Thị Thu Thúy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Tuyền, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Ông Võ Trung Hiếu- Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 43/2017/TLPT-HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2017 về tranh chấp “Xin ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 200/2017/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện G bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 207/2017/QĐ-PT ngày 09 tháng 8 năm 2017 và thông báo về việc tiếp tục phiên tòa số: 214/TB-TA ngày 20/9/2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Lương Đình C, sinh năm 1974; Cư trú tại: ấp K, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang. (có mặt)

- *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị Ngọc Đ, sinh năm 1978; Cư trú tại: ấp K, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang. (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Lương Đình C1, sinh năm: 1942; (vắng mặt)

2. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm: 1950; (vắng mặt)

Ông C1, bà L cùng cư trú tại: ấp K, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

3. Anh Lương Đình C2, sinh năm: 1976; Cư trú tại: số 32/5, N, khu phố 1, phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện hợp pháp của anh C: Anh Phạm Duy M, sinh năm: 1976 là người đại diện theo ủy quyền của anh C (Văn bản ủy quyền ngày 04/6/2016). (Có đơn xin vắng mặt)

Cư trú tại: số 14, N, khu phố M, phường H, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

4. Chị Lê Thị N, sinh năm: 1973; Cư trú tại: ấp H, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang. (vắng mặt)

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Lương Đình C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn ông Lương Đình C trình bày:

Anh Lương Đình C và chị Nguyễn Thị Ngọc Đ chung sống với nhau vào năm 2002 và có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 43, quyền số 01 do Ủy ban nhân dân xã L, huyện G cấp ngày 10/7/2003. Quá trình chung sống hạnh phúc đến năm 2015, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do mất lòng tin với nhau dẫn đến bất hòa trong cuộc sống. Từ ngày 31/11/2015 anh C và chị Đ sống ly thân kéo dài cho đến nay. Về tình cảm vợ chồng anh C, chị Đ xác định không thể tiếp tục, anh yêu cầu xin ly hôn với chị Đ.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Lương Nguyễn Minh T, sinh ngày 11/9/2003. Hiện con đang sống với chị Đ. Khi ly hôn, anh C xin nuôi cháu T không yêu cầu chị Đ cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Anh C không yêu cầu nhưng chị Đ yêu cầu chia, anh C thống nhất trong thời kỳ hôn nhân có tài sản chung là một căn nhà kiên cố xây trên phần đất diện tích 557,5m² thửa đất số 325, tờ bản đồ số 7, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH06890 ngày 02/4/2013 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho Lương Đình C, tọa lạc ấp K, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang. Ngoài ra, các vật dụng trong nhà gồm: Một tủ lạnh hiệu Sanaky, một tủ lạnh hiệu Sanyo, một máy giặt hiệu Samsung, một máy lạnh hiệu Samsung, một máy nước nóng hiệu Panasonic, một máy lọc nước hiệu Kangaroo, một bàn tròn gỗ, một bàn tròn inox, một tủ bán bánh mì. Anh C yêu cầu giao cho chị Đ sở hữu căn nhà, anh nhận ½ giá trị. Đối với các vật dụng trong nhà, anh C yêu cầu nhận hiện vật và hoàn lại chị Đ ½ giá trị.

- Về nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

* Bị đơn chị Nguyễn Thị Ngọc Đ trình bày:

Chị thống nhất với anh C về thời gian chung sống và kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến năm 2015, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do anh C không lo làm ăn, thường xuyên nhậu nhẹt, hành hung chị vô cớ,

đặt chuyện nói xấu chị. Nay nhận thấy tình cảm không còn, chị Đ đồng ý ly hôn với anh C.

- Về con chung: Có 01 con chung như anh C trình bày. Hiện con đang sống với chị. Khi ly hôn, chị xin nuôi con, không yêu cầu anh C cấp dưỡng.

- Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân có tài sản chung là phần đất diện tích 557,5m², thuộc thửa số 325, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp K, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang và một nhà kiên cố. Ngoài ra, các vật dụng trong nhà gồm: Một dàn máy karaoke lưu động (gồm hai lap-top, hai màn hình, một máy phát điện) 23 bộ máy vi tính để bàn, một tủ lạnh hiệu Sanaky, một tủ lạnh hiệu Sanyo, một máy giặt hiệu Samsung, một máy lạnh hiệu Samsung, một máy nước nóng hiệu Panasonic, một máy lọc nước hiệu kangaroo, một bàn tròn gỗ, một bàn tròn inox, một tủ bán bánh mì. Ngày 16/02/2017, chị Đ có đơn xin thay đổi yêu cầu khởi kiện, chị Đ không yêu cầu chia phần đất diện tích 557,5m², một dàn máy karaoke lưu động và 23 bộ máy vi tính để bàn. Chị yêu cầu chia đôi và xin nhận giá trị các tài sản gồm: Một căn nhà kiên cố, một tủ lạnh hiệu Samsung, một máy nước nóng hiệu Panasonic, một máy lạnh hiệu Samsung, một máy nước nóng hiệu Panasonic, một máy lọc nước hiệu Kangaroo, một bàn tròn gỗ, một bàn tròn inox, một tủ bán bánh mì.

- Về nợ chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lương Đình C1, bà Nguyễn Thị L trình bày:

Phần đất diện tích 557,5m² là do ông, bà tặng cho riêng anh C. Nay chị Đ không yêu cầu chia phần đất diện tích 557,5m² thuộc thửa số 325, tờ bản đồ số 7 nên ông C1, bà L không có ý kiến, không có yêu cầu gì khác.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lương Đình C2 trình bày:

Một dàn máy karaoke lưu động và 23 bộ máy vi tính để bàn là tài sản của anh C2. Nay chị Đ không yêu cầu chia một dàn máy karaoke lưu động, 23 bộ máy vi tính để bàn nên anh không có ý kiến gì, không có yêu cầu gì khác.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị N trình bày:

Vợ chồng Đ có nợ chị phần hui chết 26.000.000 đồng nhưng chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị tự thỏa thuận với chị Đ.

* Bản án sơ thẩm số: 200/2017/HNGĐ-ST ngày 26/6/2017 của Tòa án nhân dân huyện G căn cứ:

- Điều 51, 55, 57, 58, 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Điều 147, 228, khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015

- Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Lương Đình Ch và chị Nguyễn Thị Ngọc Đ.

2. Giao cháu Lương Nguyễn Minh T, sinh ngày 11/9/2003 cho chị Nguyễn Thị Ngọc Đ trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Lương Đình C không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của chị Nguyễn Thị Ngọc Đ.

3.1. Anh Lương Đình C được quyền sở hữu căn nhà kiên cố (gồm nhà trước, nhà sau, nhà mái che, nhà vệ sinh, hầm tự hoại) trên thửa đất số 325, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp K, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH06890 ngày 02/4/2013 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho Lương Đình C.

3.2. Buộc anh Lương Đình C có nghĩa vụ hoàn lại cho chị Nguyễn Thị Ngọc Đ $\frac{1}{2}$ giá trị nhà số tiền là 101.757.471 đồng.

3.3. Anh C được quyền sở hữu một tủ lạnh hiệu Sanaky, một tủ lạnh hiệu Sanyo, một máy giặt hiệu Samsung, một máy lạnh hiệu Samsung, một máy nước nóng hiệu Panasonic, một máy lọc nước hiệu Kangaroo, một bàn tròn gỗ, một bàn tròn inox, một tủ bán bánh mì (do anh C đang quản lý). Anh C hoàn lại cho chị Đ $\frac{1}{2}$ giá trị là 4.950.000 đồng.

Tổng cộng anh C hoàn lại cho chị Đ số tiền 106.707.471 đồng.

Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ khi bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chậm thực hiện theo nội dung quyết định này, thì hàng tháng còn phải trả lãi phát sinh tính trên số tiền và thời gian chậm thi hành án, với mức lãi suất tính theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

3.4. Đình chỉ yêu cầu xin chia tài sản chung của chị Đ đối với phần đất diện tích 557,5m² thửa số 325, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp K, xã L, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH06890 ngày 02/4/2013 do Ủy ban nhân dân huyện

G cấp cho Lương Đình C, một dàn máy karaoke lưu động (gồm 2 lap-top, hai màn hình, một máy phát điện), 23 bộ máy vi tính để bàn.

4. Về án phí:

- Anh C phải nộp 200.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 5.335.373 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí 200.000 đồng anh C đã nộp theo biên lai số 37742 ngày 23/02/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G, nên anh C còn phải nộp tiếp 5.335.373 đồng.

- Chị Đ phải nộp 5.335.373 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí 4.617.656 đồng chị Đ đã nộp theo biên lai số 37802 ngày 24/3/2016 của chi Cục thi hành án dân sự huyện G, nên chị Đ còn phải nộp tiếp 717.717 đồng.

* Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

* Ngày 06/7/2017, nguyên đơn anh Lương Đình C kháng cáo không đồng ý chia giá trị căn nhà do giá cao, yêu cầu xem xét lại yêu cầu chia tài sản chung đối với căn nhà.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh C trình bày kháng cáo, anh đồng ý chia cho chị Đ $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà theo Giấy chứng thư thẩm định giá ngày 25/9/2017, tổng giá trị tài sản là 172.843.000 đồng.

Chị Đ đồng ý với yêu cầu của anh C.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu:

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự, không có kiến nghị gì.

+ Về nội dung vụ án: anh C kháng cáo về căn nhà và có yêu cầu định giá lại tài sản, tại phiên tòa các đương sự thống nhất Giấy chứng thư định giá với giá trị căn nhà là 172.843.000 đồng, xét thấy căn nhà là tài sản chung của anh C, chị Đ nên chị Đ yêu cầu chia đôi và nhận giá trị là có cơ sở. Tại phiên tòa các đương sự thỏa thuận phân chia tài sản là tự nguyện và phù hợp quy định pháp luật nên đề nghị công nhận thỏa thuận của đương sự buộc anh C hoàn cho chị Đ 86.421.500 đồng, sửa án sơ thẩm.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và những quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Anh Lương Đình C chỉ kháng cáo về phần tài sản chung là căn nhà, Viện kiểm sát không kháng nghị, căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử không giải quyết những quyết định khác của Bản án sơ thẩm, nên đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[2] Tại phiên tòa, anh Phạm Duy M là người đại diện theo ủy quyền của anh Lương Đình C2 có đơn xin vắng mặt; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lương Đình C1, Nguyễn Thị L, Lê Thị N vắng mặt. Xét sự vắng mặt của các đương sự không ảnh hưởng đến việc giải quyết kháng cáo của anh C nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[3] Xét kháng cáo của anh C, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Anh C và chị Đ thống nhất tài sản chung ngoài tài sản khác còn có căn nhà kiên cố gồm nhà trước, nhà sau, nhà mái che, nhà vệ sinh, hầm tự hoại trên thửa đất số 325, tờ bản đồ số 7, tọa lạc ấp K, xã L, huyện G, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH06890 ngày 02/4/2013 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho Lương Đình C. Anh C và chị Đ đều thống nhất chia đôi căn nhà.

Xét thấy, căn nhà là tài sản chung của anh C, chị Đ nên chị Đ yêu cầu chia đôi là có cơ sở, phù hợp Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình.

Tòa sơ thẩm giao cho anh C sở hữu căn nhà và hoàn $\frac{1}{2}$ giá trị cho chị Đ là có cơ sở.

Về giá trị căn nhà, anh C có yêu cầu định giá lại tài sản và tại phiên tòa các đương sự thống nhất tổng giá trị tài sản căn nhà là 172.843.000 đồng theo Giấy chứng thư thẩm định giá của Công ty Cổ phần Giám định Thẩm định S ngày 25/9/2017.

Tại phiên tòa hôm nay, anh C, chị Đ thỏa thuận anh C hoàn chị Đ $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà là $\frac{1}{2} \times 172.843.000$ đồng = 86.421.500 đồng.

Xét sự thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của anh C, chị Đ.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét chấp nhận kháng cáo của anh C, sửa Bản án sơ thẩm.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí: Do kháng cáo của anh C được chấp nhận nên không phải chịu án phí theo quy định pháp luật; Anh C và chị Đ chịu án phí sơ thẩm đối với giá trị tài sản được chia.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 293, khoản 2 Điều 296 và Điều 147, 148, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 51, 55, 57, 58, 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng cáo của anh Lương Đình C.

Sửa Bản án sơ thẩm số: 200/2017/HNGĐ-ST ngày 26/6/2017 của Tòa án nhân dân huyện G.

- Phần tuyên xử:

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về chia tài sản chung:

1. Anh Lương Đình C được quyền sở hữu căn nhà kiên cố (gồm nhà trước, nhà sau, nhà mái che, nhà vệ sinh, hầm tự hoại) trên thửa đất số 325, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp K, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH06890 ngày 02/4/2013 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho Lương Đình C.

2. Buộc anh Lương Đình C có nghĩa vụ hoàn lại cho chị Nguyễn Thị Ngọc Đ $\frac{1}{2}$ giá trị nhà số tiền là 86.421.500 đồng.

3. Anh C được quyền sở hữu một tủ lạnh hiệu Sanaky, một tủ lạnh hiệu Sanyo, một máy giặt hiệu Samsung, một máy lạnh hiệu Samsung, một máy nước nóng hiệu Panasonic, một máy lọc nước hiệu Kangaroo, một bàn tròn gỗ, một bàn tròn inox, một tủ bán bánh mì (do anh C đang quản lý). Anh C hoàn lại cho chị Đ $\frac{1}{2}$ giá trị là 4.950.000 đồng.

Tổng cộng anh C hoàn lại cho chị Đ số tiền 91.371.500 đồng.

Thực hiện giao tiền một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ khi bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chậm thực hiện theo nội dung quyết định này, thì hàng tháng còn phải trả lãi phát sinh tính trên số tiền và thời gian chậm thi hành án, với mức lãi suất tính theo quy định khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

- Phần án phí:

+ Án phí sơ thẩm:

Anh C phải nộp 200.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 4.568.575 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí 200.000 đồng anh C đã nộp theo biên lai số 37742 ngày 23/02/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G, nên anh C còn phải nộp tiếp 4.568.575 đồng.

Chị Đ phải nộp 4.568.575 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí 4.617.656 đồng chị Đ đã nộp theo biên lai số 37802 ngày 24/3/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G, nên chị Đ còn phải nộp tiếp 49.081 đồng.

+ Án phí phúc thẩm: Anh C không phải nộp 300.000 đồng án phí phúc thẩm đối với tranh chấp hôn nhân và gia đình, được hoàn 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 38728 ngày 06/7/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G.

- Những quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

- Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

- Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- UBND xã Long Bình, huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

HNPT-2017-T

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thanh Toàn

